

Số: 26/NQ-HĐND

Rạch Giá, ngày 25 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về kế hoạch đầu tư công năm 2024**  
**nguồn vốn ngân sách tỉnh giao thành phố quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ**  
**KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 306/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân thành phố Rạch Giá về kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn  
ngân sách tỉnh giao thành phố quản lý; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-HĐND ngày  
15 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố;  
ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách  
tỉnh giao thành phố quản lý, như sau:

- Bố trí 24 công trình, tổng vốn 114.171 triệu đồng (Một trăm mười bốn tỷ  
một trăm bảy mươi một triệu đồng); trong đó:

1. Vốn Cân đối ngân sách địa phương: Bố trí 06 công trình, vốn 43.000  
triệu đồng.

2. Vốn Xổ số kiến thiết: Bố trí 16 công trình, tổng vốn 60.700 triệu đồng,  
gồm có:

- Công trình giao theo tiêu chí, định mức: Bố trí 05 công trình, vốn 40.000  
triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư công trình giao thông nông thôn: Bố trí 11 công trình, vốn  
20.700 triệu đồng.

3. Vốn thu sử dụng đất thuộc ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư công trình giao  
thông nông thôn: Bố trí 02 công trình, vốn 10.471 triệu đồng.

(Kèm dự kiến danh mục chi tiết công trình)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân thành phố giao Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân thành phố Rạch Giá và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Rạch Giá khoá XII, Kỳ họp thứ mười sáu, thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh Kiên Giang;
- Lãnh đạo UBND tỉnh Kiên Giang;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh đơn vị TP Rạch Giá;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Lãnh đạo UBND thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Ban HĐND thành phố;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND phường, xã;
- UBND 12 phường, xã;
- Lưu.

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Nhỏ**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
**NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2023 của HĐND thành phố Rạch Giá)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Danh mục dự án                                                                       | Địa điểm xây dựng    | Mã dự án | Quyết định chủ trương đầu tư             |                                |                    | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Lũy kế vốn cấp phát từ khởi công đến hết năm 2023 |                   | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                      |                      |          | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Trong đó: vốn ... |                                        |                   |         |
|     |                                                                                      |                      |          |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP |                                                   |                   |                                        |                   |         |
| 1   | 2                                                                                    | 3                    | 4        | 5                                        | 6                              | 7                  | 8                                        | 9                              | 10                 | 11                                                | 12                | 13                                     | 14                | 15      |
|     | TỔNG SỐ                                                                              |                      |          |                                          | 253.486                        | 253.486            |                                          | 253.149                        | 253.149            | 90.042                                            | 90.042            | 235.666                                | 114.171           |         |
| I   | NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                               |                      |          |                                          | 149.632                        | 149.632            |                                          | 149.295                        | 149.295            | 42.306                                            | 42.306            | 149.632                                | 43.000            |         |
| A   | CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2024                                               |                      |          |                                          | 110.588                        | 110.588            |                                          | 110.251                        | 110.251            | 34.306                                            | 34.306            | 110.588                                | 13.000            |         |
| 1   | Mở rộng đường Nguyễn Bình Khiêm và đường Võ Trường Toản (giáp khu đèn tường niệm)    | Vĩnh Thanh - V Quang | 7955402  | 32;<br>08/10/2021                        | 14.500                         | 14.500             | 847;<br>15/11/2021                       | 14.165                         | 14.165             | 7.400                                             | 7.400             | 14.500                                 | 7.000             |         |
| 2   | Đường Huỳnh Mẫn Đạt (đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Lạc Hồng)                         | Vĩnh Lạc             | 7943746  | 32;<br>08/10/2021                        | 7.000                          | 7.000              | 835;<br>15/11/2021                       | 6.998                          | 6.998              | 3.523                                             | 3.523             | 7.000                                  | 3.000             |         |
| 3   | Đường Đồng Đa (đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Ngô Quyền)                  | Vĩnh Lạc             | 7946160  | 32;<br>08/10/2021                        | 7.000                          | 7.000              | 833;<br>15/11/2021                       | 7.000                          | 7.000              | 4.833                                             | 4.833             | 7.000                                  | 2.000             |         |
| 4   | Hệ thống thoát nước Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ đường Mai Hồng Hạnh đến cầu Ván) | Rạch Sỏi             | 7949204  | 32;<br>08/10/2021                        | 4.000                          | 4.000              | 834;<br>15/11/2021                       | 4.000                          | 4.000              | 2.550                                             | 2.550             | 4.000                                  | 1.000             |         |
| B   | CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH SAU NĂM 2024                                                   |                      |          |                                          | 39.044                         | 39.044             |                                          | 39.044                         | 39.044             | 8.000                                             | 8.000             | 39.044                                 | 30.000            |         |
| 1   | Đường Huỳnh Tấn Phát (đoạn từ đường Sư Thiện Ân đến kênh Láng Cát)                   | Vĩnh Hiệp            |          | 32;<br>08/10/2021                        | 13.000                         | 13.000             |                                          | 13.000                         | 13.000             | 3.000                                             | 3.000             | 13.000                                 | 10.000            |         |
| 2   | Đường Võ Trường Toản (đoạn từ đường Tú Xương đến Cổng số 1)                          | Vĩnh Quang           |          | 32;<br>08/10/2021                        | 26.044                         | 26.044             |                                          | 26.044                         | 26.044             | 5.000                                             | 5.000             | 26.044                                 | 20.000            |         |
| II  | NGUỒN VỐN XÓ SÓ KIẾN THIẾT                                                           |                      |          |                                          | 81.354                         | 81.354             |                                          | 81.354                         | 81.354             | 45.878                                            | 45.878            | 71.574                                 | 60.700            |         |
| A   | CÔNG TRÌNH DỰ KIẾN HOÀN THÀNH NĂM 2024                                               |                      |          |                                          | 14.600                         | 14.600             |                                          | 14.600                         | 14.600             | 9.321                                             | 9.321             | 14.600                                 | 40.000            |         |
| 1   | Trường Mầm non Hoa Hồng                                                              | Vĩnh Bảo             | 7945815  | 32;<br>08/10/2021                        | 14.600                         | 14.600             | 832;<br>15/11/2021                       | 14.600                         | 14.600             | 9.321                                             | 9.321             | 14.600                                 | 5.279             |         |
| 2   | Trường THCS Phan Huy Chú                                                             | Phi Thông            | 8001470  | 32;<br>08/10/2021                        | 14.800                         | 14.800             | 1103;<br>15/11/2022                      | 14.800                         | 14.800             | 4.000                                             | 4.000             | 14.800                                 | 10.000            |         |
| 3   | Trường tiểu học Trần Bình Trọng                                                      | Phi Thông            | 8000127  | 32;<br>08/10/2021                        | 10.200                         | 10.200             | 1183;<br>07/12/2022                      | 10.200                         | 10.200             | 3.000                                             | 3.000             | 10.200                                 | 7.000             |         |
| 4   | Trường tiểu học Trần Nhật Duật                                                       | Phi Thông            | 8000126  | 32;<br>08/10/2021                        | 12.200                         | 12.200             | 1182;<br>07/12/2022                      | 12.200                         | 12.200             | 3.368                                             | 3.335             | 12.200                                 | 7.721             |         |

| STT | Danh mục dự án                                                      | Địa điểm xây dựng | Mã dự án | Quyết định chủ trương đầu tư             |                                |                    | Quyết định đầu tư                        |                                |                    | Lũy kế vốn cấp phát từ khởi công đến hết năm 2023 |                   | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch năm 2024 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                     |                   |          | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | TMĐT                           |                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)                    | Trong đó: vốn ... |                                        |                   |         |
|     |                                                                     |                   |          |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP |                                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: vốn NSDP |                                                   |                   |                                        |                   |         |
| 1   | 2                                                                   | 3                 | 4        | 5                                        | 6                              | 7                  | 8                                        | 9                              | 10                 | 11                                                | 12                | 13                                     | 14                | 15      |
| 5   | Trường tiểu học Nguyễn Huệ                                          | Vĩnh Quang        |          | 32;<br>08/10/2021                        | 14.800                         | 14.800             | 1110;<br>16/11/2022                      | 14.800                         | 14.800             | 4.000                                             | 4.000             | 14.800                                 | 10.000            |         |
| B   | HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GIAO THÔNG NÔNG THÔN                                  |                   |          |                                          | 66.754                         | 66.754             | -                                        | 66.754                         | 66.754             | 36.557                                            | 36.557            | 56.974                                 | 20.700            |         |
| 1   | Đường cấp kênh Vành Đai tả ngạn (từ Cầu Lạc Hồng đến kênh Hè Thu 2) | P. Vĩnh Hiệp      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 7.454                          | 7.454              |                                          | 7.454                          | 7.454              | 5.770                                             | 5.770             | 7.454                                  | 1.680             |         |
| 2   | Đường kênh Ngã Cái (bờ phải)                                        | Xã Phi Thông      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 2.700                          | 2.700              |                                          | 2.700                          | 2.700              | 1.800                                             | 1.800             | 2.500                                  | 700               |         |
| 3   | Đường kênh 5 Quới cũ (bờ trái)                                      | Xã Phi Thông      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 9.500                          | 9.500              |                                          | 9.500                          | 9.500              | 6.000                                             | 6.000             | 8.000                                  | 2.000             |         |
| 4   | Đường Trần Văn Luân (kênh Tả Keo)                                   | Xã Phi Thông      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 12.500                         | 12.500             |                                          | 12.500                         | 12.500             | 7.200                                             | 7.200             | 10.120                                 | 2.920             |         |
| 5   | Cầu qua Cùm Dân cư Vượt lũ Vĩnh Lợi                                 | P. Vĩnh Lợi       |          | 439;<br>13/6/2022                        | 2.200                          | 2.200              |                                          | 2.200                          | 2.200              | 1.300                                             | 1.300             | 1.500                                  | 200               |         |
| 6   | Nâng cấp đường Phan Văn Hớn (kênh Dầy Heo)                          | P. Vĩnh Thông     |          | 35;<br>14/01/2022                        | 7.500                          | 7.500              | 1090;<br>09/11/2022                      | 7.500                          | 7.500              | 4.800                                             | 4.800             | 6.200                                  | 1.700             |         |
| 7   | Nâng cấp đường Nguyễn Văn Tư (từ Tuyến tránh đến đường La Văn Cầu)  | P. Vĩnh Thông     |          | 35;<br>14/01/2022                        | 4.900                          | 4.900              | 1091;<br>09/11/2022                      | 4.900                          | 4.900              | 3.400                                             | 3.400             | 4.200                                  | 800               |         |
| 8   | Nâng cấp đường Mạc Thiên Tích (từ Phan Văn Nhờ đến đường Kênh Ranh) | P. Vĩnh Thông     |          | 35;<br>14/01/2022                        | 8.700                          | 8.700              | 1081;<br>09/11/2022                      | 8.700                          | 8.700              | 5.800                                             | 5.800             | 8.000                                  | 2.200             |         |
| 9   | Đường Nguyễn Chánh (phường Vĩnh Thông)                              | P. Vĩnh Thông     |          | 439;<br>13/6/2022                        | 5.900                          | 5.900              | 742;<br>11/8/2023                        | 5.900                          | 5.900              | 487                                               | 487               | 5.000                                  | 4.500             |         |
| 10  | Đường kênh Cabacabay                                                | Xã Phi Thông      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 2.700                          | 2.700              |                                          | 2.700                          | 2.700              |                                                   |                   | 2.000                                  | 2.000             |         |
| 11  | Đường kênh Dân Quân 3                                               | P. Vĩnh Thông     |          | 439;<br>13/6/2022                        | 2.700                          | 2.700              |                                          | 2.700                          | 2.700              |                                                   |                   | 2.000                                  | 2.000             |         |
| III | NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT THUỘC NS TỈNH                                 |                   |          |                                          | 22.500                         | 22.500             | -                                        | 22.500                         | 22.500             | 1.858                                             | 1.858             | 14.460                                 | 10.471            |         |
|     | HỖ TRỢ ĐẦU TƯ GIAO THÔNG NÔNG THÔN                                  |                   |          |                                          | 22.500                         | 22.500             | -                                        | 22.500                         | 22.500             | 1.858                                             | 1.858             | 14.460                                 | 10.471            |         |
| 1   | Đường Nguyễn Chánh (Phi Thông)                                      | Xã Phi Thông      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 14.500                         | 14.500             |                                          | 14.500                         | 14.500             | 1.858                                             | 1.858             | 11.810                                 | 9.952             |         |
| 2   | Cầu kênh Đồn Dong                                                   | P. Vĩnh Hiệp      |          | 439;<br>13/6/2022                        | 8.000                          | 8.000              |                                          | 8.000                          | 8.000              |                                                   |                   | 2.650                                  | 519               |         |